

MẤY ĐẶC ĐIỂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN DUY HINH*

I. NƠI GẶP GỠ CỦA HAI DÒNG NAM TRUYỀN VÀ BẮC TRUYỀN CỦA PHẬT GIÁO TỪ ẤN ĐỘ TRUYỀN RA NƯỚC NGOÀI.

Phật giáo do Thích Ca Mâu Ni sáng lập vào khoảng thế kỷ VI – V trước Công nguyên. Đến thời vua Asoka (A Dục), khoảng thế kỷ II trước Công nguyên, thì bắt đầu truyền ra nước ngoài. Đó là làn sóng truyền giáo lần thứ nhất. Có hai con đường truyền giáo chính. Một, từ Trung Ấn truyền lên Bắc Ấn qua Pakistan, Afganistan đến thảo nguyên đi về phía đông theo con đường tơ lụa đến bắc Trung Quốc ngày nay. Đó là con đường Bắc truyền, do đó có khái niệm Bắc tông. Hai, từ Trung Ấn truyền xuống Nam Ấn đến Sri Lanka ngày nay. Đó là con đường Nam truyền, do đó có thuật ngữ Nam tông. Một thời, các nhà nghiên cứu coi Bắc tông là Phật giáo Đại thừa, Nam tông là Phật giáo Tiểu thừa. Ngày nay đã rõ cả Nam truyền lẫn Bắc truyền đều truyền cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Cũng một thời, người ta cho rằng Phật giáo Việt Nam do Phật giáo Trung Quốc truyền vào cho nên là Bắc tông. Ngày nay, quan điểm Phật giáo nước ta đầu tiên do các nhà sư Ấn Độ theo đường biển đến Luy Lâu (Dâu ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) truyền đã được xác lập. Đường hàng hải quốc tế nối liền Địa Trung Hải qua Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan đến nước ta đã tồn tại từ trước Công nguyên. Nhiều thuyền buôn Ấn Độ theo con đường đó mang Phật giáo đến cho người Khmer Nam Bộ, người Chăm Trung Bộ và người Việt Bắc Bộ. Nói đó là Nam truyền không phải nói Phật giáo từ Sri Lanka truyền đến mà từ Ấn Độ theo đường biển phương nam đến các nước ngoại Ấn. Phật giáo gần như đồng thời đến ba miền nước ta nhưng về sau, Tân Bà La Môn giáo chiếm địa vị áp đảo ở Miền Nam và Miền Trung cho nên ảnh hưởng Phật giáo mờ nhạt tuy không phải không có. Trái lại, Phật giáo Miền Bắc lại chiếm địa vị độc tôn, Tân Bà La Môn giáo ảnh hưởng kém. Đương thời, Luy Lâu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Giao Châu, một đô thị phồn vinh.

* PGS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

Khi thương cảng Quảng Châu chưa phát triển thì đây là địa điểm trung chuyển từ đường hàng hải sang đường bộ vào nội địa Trung Quốc. Một số nhà sư Ấn Độ theo thuyền buôn đến Luy Lâu, đa số tiếp tục đi sâu vào nội địa Trung Quốc, còn một nhà sư ở lại truyền giáo. *Truyện Man Nương* ghi tên ông là Cà La Xà Lê nghĩa là “Tôn sư đen” hay “Thầy Xà Lê đen” thu nhận một nữ đồ đệ là Man Nương, sinh ra một con gái là Thạch Quang Phật. Theo thời gian, Cà La Xà Lê từ một danh hiệu chỉ thầy Xà Lê tinh thông giáo lý chuyển hoá thành Khâu Đà La như nay người ta thường gọi. Như vậy, đây là tư liệu thứ nhất ghi lại sự du nhập của Phật giáo vào Dâu. Tuy nhiên, với tư liệu Cà La Xà Lê có phép tu đứng một chân, giao hợp với Man Nương sinh con gái hóa thành hòn đá giống Linga (Thạch Quang) khiến tôi nghi ngờ đó là dấu ấn Tân Bà La Môn giáo trong Phật giáo Đại thừa. Nhưng đó là một chuyên đề rất sâu, không bàn ở đây.

Tư liệu thứ hai là về Mâu Tử với *Lí Hoặc Luận*. Trong thời kì Sĩ Nhiếp, nội địa Trung Quốc loạn lạc, sĩ phu chạy loạn đến Dâu nương tựa Sĩ Nhiếp. Trong số đó có một người là Mâu Tử. Ông đã viết cuốn *Lí Hoặc Luận* công kích Đạo giáo. Sách này chứng tỏ vào thời Sĩ Nhiếp tại Dâu đã rất thịnh Phật giáo.

Tư liệu thứ ba là về Khương Tăng Hội (? – 280), một nhân vật Phật giáo nổi tiếng ngay trong hàng ngũ các cao tăng Trung Quốc nên *Cao Tăng Truyện* của Huệ Hạo đã ghi lại sự tích. Ông là con một thương nhân Ấn Độ đến Dâu buôn bán. Ông học Phật giáo tại Dâu, biên dịch *Lục Độ Tập Kinh*. Đến năm 247 Công nguyên, Khương Tăng Hội mang bộ kinh đó lên Kiến Nghiệp (Nam Kinh – Trung Quốc ngày nay) thủ đô nhà Ngô, thuyết phục Tôn Quyền dựng chùa Kiến Sơ, truyền bá Phật giáo ở nam Trung Quốc. Đương thời, Phật giáo thịnh hành ở phương bắc chưa truyền đến Giang Đông, mặc dù đã có một số nhà sư chạy loạn đến Kiến Nghiệp mà Khương Tăng Hội đã gặp. *Với Khương Tăng Hội, Phật giáo Nam truyền đã lợi ngược dòng lên phía bắc gặp gỡ hội nhập với Phật giáo Bắc truyền.*

Đến thế kỉ VII, có những nhà sư Trung Quốc xuống nước ta theo đường biển sang Ấn Độ, có khi đi cùng một số nhà sư nước ta. Theo *Đại Đường cầu pháp cao tăng truyện* của Nghĩa Tịnh (635 - 713), trong thời gian ở Ấn Độ, từ năm 671 đến năm 695, ông đã gặp nhiều nhà sư Trung Quốc đến Giao Châu mượn đường biển sang Ấn Độ như Vận Kỳ (người Giao Chỉ tức nước ta) đi cùng Đàm Nhuận (người Trung Quốc). Vận Kỳ là nhà sư nước ta đã từng đến Tràng An đem theo một bản dịch *Kinh Niết Bàn* lên Tràng An sau cùng Đàm Nhuận sang Ấn Độ. Ông tinh thông cả tiếng Phạn lẫn tiếng Hán. Khi Nghĩa Tịnh gặp ông thì ông mới khoảng 30 tuổi. Đó cũng là một minh chứng rõ nhất cho sự hội nhập hai dòng Nam truyền và Bắc truyền vào thế kỉ VII. Nhà sư Bắc truyền và nhà sư Nam truyền dặt tay nhau về nguồn tìm hiểu học tập Phật giáo ngay tại Ấn Độ. *Bắc truyền đã xuống phương nam gặp Nam truyền.*

Nhiều người cho Tì Ni Đa Lưu Chi đến Dâu năm 580 truyền Thiên tông, nhưng theo tôi, nhà sư Ấn Độ này chưa học được Thiên tông. Chính thức, năm 820, một nhà sư Trung Quốc đến nước ta truyền Thiên tông lập nên sơn môn Kiến Sơ là Võ Ngôn Thông (? - 826).

Như vậy, Phật giáo Việt Nam gồm có cơ tầng Việt – Ấn và thượng tầng Việt – Trung lấy thế kỉ V/VI làm ranh giới. Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam vẫn dùng khái niệm Bắc tông là chỉ thượng tầng Việt – Trung đó.

II. GIÁO – THIÊN HỢP NHẤT, THIÊN – TỊNH SONG TU

Trong nghiên cứu Phật giáo trước đây, người ta đưa ra các khái niệm Giáo tông/ Thiên tông, Hiển giáo/ Mật giáo như những cặp phạm trù đối nghịch.

Giáo tông chỉ Phật giáo được truyền dạy bằng kinh kệ. Các sư phụ dạy kinh bản, đệ tử học để hiểu nội dung các kinh như *Kinh Kim Cương*, *Kinh Pháp Hoa*, v.v... Sư phụ trả lời các câu hỏi của đồ đệ như Phật là gì, Tứ Diệu đế là gì... một cách rõ ràng. Đó cũng chính là phương pháp truyền giáo cơ bản của Thích Ca Mâu Ni. Cho nên, các bộ kinh thường mở đầu nói tại địa điểm nào, có những ai tham dự, một đồ đệ nào đó đặt vấn đề, Thích Ca bèn giảng giải. Giảng giải xong thì người đặt vấn đề lạy tạ và hứa sẽ truyền dạy nội dung kinh này. Ví dụ, *Kinh Kim Cương* mở đầu ghi lúc bấy giờ tại vườn Cấp Cô Độc có mặt 1.250 người, Trưởng lão Tu Bồ Đề lạy hỏi Phật về A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm. Phật bèn giải thích. Đó là Giáo tông nhưng không có nghĩa là một tổ chức tông phái. Sau khi Thiên tông xuất hiện thì chia Phật giáo thành hai phái Thiên tông và Giáo tông. Thực tế, Thiên tông là một tổ chức tông phái, còn Giáo tông không phải là một tổ chức tông phái mà chỉ là một thuật ngữ phiếm chỉ các tông phái phi Thiên tông. Chắc thuật ngữ này do các thiền sư sáng tác ra.

Thiên tông do Bồ Đề Đạt Ma (? - 528) sáng lập tại Trung Quốc năm 520. Đạt Ma ngồi nhìn vào vách 9 năm nên gọi là Bích Quán. Về sau, các Tổ Thiên tông Trung Quốc dần dần hình thành phương châm “Bất lập văn tự, dĩ Tâm truyền Tâm”. Không lập văn tự không phải là không đọc kinh Phật. Thiên tông đề cao *Kinh Lăng Già*, *Kinh Kim Cương*, mà bất lập văn tự chỉ có nghĩa là không lệ thuộc kinh kệ, chủ yếu dựa vào trực giác nội tâm tức đốn ngộ làm cơ sở. Thiên tông không giải thích giáo lí như Giáo tông mà dùng các hình thức đánh hét, công án khiến cho đồ đệ đốn ngộ.

Để đề cao tông phái của mình, các thiền sư đã lập tông phả 28 Tổ, truy lên đến Ca Diếp với huyền tích *Nam hoa vi tiếu* ở Hội Linh Sơn hình thành giáo ngoại biệt truyền, tức Phật truyền riêng cho Ca Diếp ngoài những lời giảng thành kinh. Giữa Hội Linh Sơn, Đức Phật giơ lên một cành hoa, không ai hiểu, duy chỉ Ca Diếp mỉm cười. Đức Phật bèn ban cho Ca Diếp: *Ngô hữu chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, phó chúc Ma Ha Ca Diếp*.

Như vậy, Thiên tông coi như do Đức Phật dạy riêng cho Ca Diếp một pháp môn chỉ lấy mắt nhìn nhau, dĩ Tâm truyền Tâm, không giảng kinh kệ mà chỉ truyền riêng cho Ca Diếp. Ca Diếp thành Tổ thứ nhất của Thiên tông, tiếp theo là các tổ khác, đến Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ 28, đều là các cao tăng Ấn Độ lấp ghép lại, nay các tượng 28 tổ trong chùa là theo danh sách này. Danh sách đó như sau: Ma Ha Ca Diếp – A Nan – Thương Na Hoà Tu – Ưu Bà Cức Đa – Đề Đa Ca – Di Giá Ca – Bà Tu Mật – Phật Đà Nan Đề – Phục Đà Mật Đa – Hiếp Tôn Giả – Phú Na Dạ Xa – Mã Minh – Ca Tì Ma La – Long Thọ – Ca Na Đề Bà – La Hầu La Đa – Tăng Già Nan Đề – Già Gia Xá Đa – Cưu Ma La Đa – Xà Dạ Đa – Bà Tu Bàn Đầu – Ma Nỗ

La – Hạc Lặc Na – Sư Tử Tôn Giả – Bà Xá Tư Đa – Bất Như Mật Đa – Bàn Nhược La Đa – Bồ Đề Đạt Ma. Tuy Trung Quốc có bản vẽ 28 Tổ, nhưng trong các chùa Việt Nam hình tượng không hoàn toàn nhất trí, là những tác phẩm điêu khắc, nổi tiếng nhất là bộ La Hán (tức Tổ) trong chùa Tây Phương, tỉnh Hà Tây.

Ngoài ra, Thiên tông có 6 Tổ Trung Quốc. Bồ Đề Đạt Ma vừa là Tổ thứ 28 Thiên tông Ấn Độ và là Tổ thứ nhất Thiên tông Trung Quốc. Tổ thứ hai là Huệ Khả (478 - 593), Tổ thứ ba là Tăng Xán (? - 606), Tổ thứ tư là Đạo Tín (580 - 651), Tổ thứ năm là Hoàng Nhãn (602 - 675), Tổ thứ sáu là Huệ Năng (638 - 713). Huệ Năng chủ trương đốn ngộ dựa vào Phật tính trong phút chốc đặc đạo không cần học tập công phu lâu dài. Cho nên có huyền thoại ông mù chữ. Tuy nhiên, đọc bài kệ đối đáp với Thần Tú (606 - 706) sẽ thấy ông không mù chữ:

Thần Tú:

Thân thị bồ đề thụ

Tâm như minh kính đài

Thời thời cần phát thức

Mạc sử nhạ trần ai

Huệ Năng:

Bồ Đề bản vô thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?

Thần Tú nói thân thể như cây bồ đề, tâm như gương sáng, ngày ngày phải lau chùi, không để bụi bặm bám. Huệ Năng phủ định tất cả. Bồ đề tức Giác không phải là cây, không có gương sáng nào cả, vốn không có cái gì cả thì lau chùi nổi gì. Cho nên, có người cho Huệ Năng mới chính là Tổ sư Thiên tông.

Về sau, đồ đệ Huệ Năng chia thành hai phái lớn là phái Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 - 774) và phái Thanh Nguyên Hành Tư (? - 740). Ảnh hưởng đến Phật giáo nước ta nhiều nhất là Mã Tổ Đạo Nhất (709 - 788) thuộc phái Nam Nhạc. Mã Tổ chủ trương “Tức Tâm tức Phật”. Trần Nhân Tông ca tụng Mã Tổ với tư tưởng “Tức Tâm tức Phật” biểu thị rõ nhất trong bài phú *Cư Trần Lạc Đạo*. Tư tưởng chủ yếu của Trần Nhân Tông có thể thấy trong mấy câu:

Vậy mới hay

Bụt ở trong nhà

Chẳng phải tìm xa

Nhân khuy bản nên Ta tìm Bụt

Đến cốc hay chửi Bụt là Ta ... (Hội thứ 5)

Nhiều thiền sư nổi tiếng đã có truyện trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, trong số đó có những nhà sư đi Ấn Độ học như Sùng Phạm (1004 - 1087), thiền sư uyên bác nhất là Viên Chiếu (999 - 1090).

Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) sau khi dẹp xong giặc Nguyên – Mông vào Yên Tử tu hành lập Tông Trúc Lâm. Tổ thứ hai của Tông Trúc Lâm là Pháp Loa

(1284 - 1330); Tổ thứ ba là Huyền Quang (1254 - 1334). Tông Trúc Lâm không phải hoàn toàn Thiền tông mà Giáo – Thiền hợp nhất, vừa giảng dạy kinh sách vừa tu tâm. Về sau, các nhà sư đều vừa theo Tông Trúc Lâm vừa theo Tông Tịnh Độ.

Tông Tịnh Độ là một tông Phật giáo Trung Quốc mạnh nhà từ Huệ Viễn (334 - 416) nhưng chính thức thành lập tông là do Thiên Đạo (613 - 681). Tông Tịnh Độ lấy *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* làm kinh lập tông, thờ Phật A Di Đà, đề xướng tín đồ chỉ cần liên tục ngày đêm niệm câu “Nam Mô A Di Đà Phật” thì Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn lên cõi Cực Lạc, gọi là Tịnh Thổ. Tư tưởng Tịnh Độ là nhờ vào sức mạnh Phật A Di Đà mà con người được lên cõi Cực Lạc, tức đắc đạo, không giống các tông khác tín đồ phải nỗ lực bản thân tu lập mới đắc đạo. Vì phương pháp tu lập đơn giản nên Tông Tịnh Độ ảnh hưởng sâu đậm trong nhân dân lao động hơn trong tu sĩ. Hiện nay, hầu hết các chùa Việt Nam đều thờ Tổ sau Phật điện. Nếu trên Phật điện nào có bộ ba Thích Ca, Ca Diếp, A Nan mà Thích Ca cầm một cành hoa thì đó là đó là Thiền tự chính hiệu. Còn chùa nào thờ Phật A Di Đà và Quán Thế Âm thì đó là chùa Tông Tịnh Độ. Hiện nay, Quán Thế Âm càng được sùng bái hơn với tư tưởng từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn. Nhưng do Thiền – Tịnh song tu nên nhiều chùa vừa thờ bộ ba Thích Ca vừa thờ bộ ba A Di Đà. Thờ Thiền Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm thì có ảnh hưởng Mật giáo.

Mật giáo là đối ứng với Hiển giáo.

Hiển giáo là Mật giáo gán cho tất cả các phái Phật giáo do Thích ca Mâu Ni giảng dạy thành kinh sách.

Mật giáo là một phái Phật giáo thờ Đại Nhật Như Lai lấy ngôn (chú) làm cơ sở, là một phái Phật giáo sau thế kỷ VII ở Ấn Độ do đại thừa kết hợp với Bà La Môn giáo mà ra. Đến năm 716 thì Thiên Vô Uy mang *Đại Nhật Kinh* sang Trung Quốc lập nên một tổ chức độc lập phát triển Mật giáo. Mật giáo truyền vào Tây Tạng thành Lạt Ma giáo, truyền sang Nhật Bản thành Chân Ngôn Tông. Tại nước ta, chỉ thấy Mật giáo tồn tại trong Đại thừa không thấy hình thành Mật tông độc lập. Mang đậm tư tưởng Mật giáo nhất là Từ Đạo Hạnh (1066 - 1117). Từ Đạo Hạnh cùng Minh Không, Giác Hải tìm đường sang Ấn Độ qua con đường Vân Nam đến Kim Xỉ quay về, chuyên tụng *Đại Bi Tâm Đà La Ni* (Tức thần chú *Úm Ma Ni Bát Mê Hồng* của Quán Thế Âm bồ tát, đạt thần thông pháp thuật đánh chết sư Đại Điện, đầu thai thành Vua Lý Thần Tông, để lại nhục thân (xác ướp). Hiện nay cũng có một số nhà sư dùng thần chú, ấn quyết là biểu hiện Mật giáo trong Đại thừa. Nhưng theo tôi biết, ở Việt Nam không có một chùa Mật tông nào.

Cho nên, Phật giáo nước ta mang tính chất Giáo – Thiền hợp nhất, Thiền – Tịnh song tu, Thiền – Tịnh – Mật hỗn dung.

III. PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

Đây là một đặc điểm xuyên suốt của Phật giáo Việt Nam: Phật giáo truyền trong dân gian mang tính dân tộc. Đây là điểm khác biệt cơ bản với Phật giáo Trung quốc. Chính vua Hán Minh Đế sai người đi rước nhà sư Tây Vực vào kinh đô truyền bá Phật giáo và hình thành Phật giáo Trung Quốc với tư cách một hệ tư tưởng tham gia đấu tranh với Nho giáo và Đạo giáo. Vì là hệ tư tưởng nên tính bác học rất cao, lý luận Phật giáo uyên bác nên sáng lập ra rất nhiều tông phái. Còn

Việt Nam thì các nhà sư Ấn Độ theo thuyền buôn đến truyền giáo. Truyền giáo trong dân gian cho nên tín đồ đầu tiên là một cô gái bình dân Man Nương. Về sau, Phật giáo nước ta phát triển độc lập với chính quyền đô hộ Hán - Đường. Cho nên, một số nhà sư tham gia chính quyền độc lập như Khuông Việt đại sư (933 - 1011) và nhiều quốc sư khác. Đến thời Lý - Trần, Phật giáo được triều đình ủng hộ. Nhà Lý lập Tông Thảo Đường. Nhà Trần lập Tông Trúc Lâm đều mang tính dân tộc sâu đậm. Đến thời Lê, Nho giáo được triều đình đề cao, Phật giáo lui về dân gian. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, nhiều nhà sư đã tham gia đấu tranh giành độc lập dân tộc dưới nhiều hình thức khác nhau. Phật giáo Việt Nam thấm sâu trong lòng dân chúng một cách rộng rãi đến nỗi có nhà nghiên cứu hoang mang không biết Việt Nam hiện nay có bao nhiêu tín đồ Phật giáo! Theo thống kê của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì cả nước:

- Năm 1992 có 15.777 tăng ni.
- Năm 1997 có 28.787 tăng ni.
- Năm 2002 có 36.512 tăng ni.

Đó là số tăng ni trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, không kể tăng ni một số chùa chưa gia nhập Giáo hội.

Tăng ni chính là tín đồ Phật giáo. Còn những người lên chùa tự do hay những người tham gia các Hội Quy, Hội Dược Sư, Hội Thiền.v.v... đều là những quần chúng cảm tình của Phật giáo. Theo tôi, họ không phải tín đồ, nghĩa là không phải tăng ni. Muốn trở thành tăng ni phải qua quá trình tu tập và thủ tục chấp nhận của Tăng già, nay gọi là Giáo hội. Muốn là cư sĩ, tức người tu tại gia, cũng phải tuân theo giáo quy nhất định. Cho nên, những người nói 70, 80, thậm chí 90% dân số Việt Nam là tín đồ Phật giáo là một số quan điểm không chấp nhận được. Bản thân Tăng già cũng không thể chấp nhận vì không đúng giáo quy của Phật giáo xưa cũng như nay.

Tín đồ Phật giáo và quần chúng cảm tình Phật giáo là hai phạm trù khác nhau.

Phật giáo Việt Nam đậm tính tôn giáo hơn tính bác học cho nên đức tin là chính, lí luận thứ chi. Tất nhiên, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc không ít. Nhưng đó là một hiện tượng trong hội nhập văn hoá chứ không phải đồng hoá. Về sau, Phật giáo Nam truyền từ Campuchia cũng chuyển vào Nam Bộ. Cho nên, Phật giáo Việt Nam nhiều thành phần tuy nhiên chủ thể vẫn là Đại thừa.

Phật giáo Việt Nam xuất phát từ dân gian, ăn sâu vào tâm thức quảng đại quần chúng, trở thành một thành tố tâm lí và vì vậy mang tính dân tộc xuyên suốt lịch sử. Đó là một sự thực khách quan.

Phật giáo Việt Nam để lại cả một kho tàng văn hoá nghệ thuật từ kiến trúc đến điêu khắc, gốm sứ... ảnh hưởng cả vào trong văn học dân gian lẫn bác học, nay trở thành di sản văn hoá dân tộc, đối tượng chính của khách tham quan du lịch(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 8/2008.